

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 07/7/2026

V/v: “*Tranh chấp ly hôn; tranh chấp xác định con; yêu cầu bồi thường thiệt hại; tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Liên

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Ông Đặng Văn Miện

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Phương Linh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân khu vực 1 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 07/7/2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 106/2025/TLST-HNGĐ ngày 25/8/2025 về việc “*Tranh chấp ly hôn; tranh chấp xác định con; yêu cầu bồi thường thiệt hại; tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 104/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Lâm Đồng giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1985.

Địa chỉ: Tổ E, thôn P, phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản của bà L:

1/ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1991; Địa chỉ: T, tờ bản đồ số 13, phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2/ Anh Nguyễn Sinh T, sinh năm: 2000; Địa chỉ: Thôn R, xã P, tỉnh Lâm Đồng.

Theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 4193, quyền số 04/2025/CCGD ngày 24/11/2025 của Văn phòng C1.

3/ Chị Phạm Ngọc P, sinh năm: 1996; Địa chỉ: Số G Đ, phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 4192, quyền số 04/2025/CCGD ngày 24/11/2025 của Văn phòng C1.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Doãn M, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Tổ E, thôn P, phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản của ông M: Ông Nguyễn Hồng C, sinh năm: 1973; Địa chỉ: T, tờ bản đồ số 29 (hẻm C C), phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy ủy quyền số công chứng 9377/2025 ngày 26/11/2025 của Văn phòng C1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Anh T1 là luật sư của Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ngân hàng N1.

2/ Ông Phan Hiền V, bà Nguyễn Ngọc Á;

Cùng địa chỉ: Tổ E, thôn P, phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3/ Vợ chồng cụ Nguyễn Doãn P1, sinh năm: 1952; Cụ Nguyễn Thị S, sinh năm: 1952; Cùng địa chỉ: Tổ E, thôn P, phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

4/ Ủy ban nhân dân phường X – Đ, tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ: Đ, phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Ông M, luật sư T1 có mặt; bà L, chị H, anh T, chị P, cụ P1, cụ S, ông V, bà Á, đại diện UBND phường X đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Ngày 10/9/2007, bà và ông M về sống chung với nhau, xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống và đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã X, thành phố Đ (Nay là phường X - Đ), tỉnh Lâm Đồng.

Sau khi kết hôn và về sống chung với nhau vợ chồng sống vui vẻ, hạnh phúc, nhưng thời gian sau thì cuộc sống vợ chồng bắt đầu phát sinh rất nhiều mâu thuẫn trầm trọng, không thể cứu vãn, tình cảm của vợ chồng không còn nên không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân. Hai bên gia đình cũng đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Nhận thấy, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không mang lại hạnh phúc như mong muốn, tiếp tục kéo dài chỉ khiến cả hai mệt mỏi. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông M.

Về con chung: ông bà có 04 người con chung là: Nguyễn Đình Kim T2, sinh ngày: 09/9/2004; Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày: 22/4/2007; Nguyễn Quang A, sinh ngày: 23/8/2015; Nguyễn Đình Minh Q, sinh ngày: 18/3/2014.

Cháu T2 và cháu T3 đã đủ tuổi trưởng thành, khỏe mạnh nên bà và ông M đều có trách nhiệm trong việc lo cho các con. Khi ly hôn bà đề nghị trực tiếp nuôi con chung Nguyễn Quang A; Nguyễn Đình Minh Q và không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng ông bà có các tài sản chung và bà yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung cụ thể như sau:

1/ Quyền sử dụng đất có diện tích 7616m², thuộc thửa 365, 366, 372, 374 tờ bản đồ 48, địa chỉ: xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P779103 ngày 17/11/1999. Giá trị ước tính khoảng 500.000.000đ, đề nghị được nhận ½ giá trị bằng hiện vật;

2/ Diện tích đất 10463m² thuộc thửa đất số 373, tờ bản đồ 48, địa chỉ: xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P779104, cấp ngày 17/11/1999. Giá trị ước tính khoảng 1.000.000.000đ, đề nghị được nhận ½ giá trị bằng hiện vật;

3/ Nhà và đất thuộc thửa đất số 880 tờ bản đồ 48, địa chỉ: xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, diện tích đất 367,11m², nhà có diện tích: 118,02m² do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 14/11/2002. Giá trị ước tính khoảng 500.000.000đ, đề nghị được nhận ½ giá trị bằng hiện vật;

4/ Diện tích đất 5.0150,4m² thuộc thửa đất số 216, 217, 231, TBĐ 15, địa chỉ: xã T, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị ước tính khoảng 500.000.000đ, đề nghị được nhận ½ giá trị bằng hiện vật;

5/ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 367, 368, 369, 370, tờ bản đồ 48, diện tích 4535m², địa chỉ: xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 17/11/1999. Giá trị ước tính khoảng 700.000.000đ, đề nghị được nhận ½ giá trị bằng hiện vật;

6/ Diện tích đất 5.395,0m² thuộc 01 phần thửa đất số 231, tờ bản đồ 15 (bản đồ 2012) theo mảnh đo đạc chính lý thửa đất theo hiện trạng, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giá trị ước tính khoảng 500.000.000đ, đề nghị được nhận ½ giá trị bằng hiện vật.

Ngoài ra, bà không trình bày gì thêm.

** Bị đơn ông Nguyễn Doãn M trình bày:*

Ngày 10/9/2007, ông và bà L về sống chung với nhau, xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống và đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã X, thành phố Đ (nay là phường X - Đ), tỉnh Lâm Đồng. Trong quá trình chung sống phát sinh rất nhiều mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm của vợ chồng không còn nên không thể tiếp tục

duy trì cuộc sống hôn nhân. Nay bà L yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung là: Bà L cho rằng vợ chồng ông bà có 04 người con chung là: Nguyễn Đình Kim T2, sinh ngày: 09/9/2004; Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày: 22/4/2007; Nguyễn Quang A, sinh ngày: 23/8/2015; Nguyễn Đình Minh Q, sinh ngày: 18/3/2014. Tuy nhiên, ông chỉ thừa nhận vợ chồng ông bà có 02 người con chung là Nguyễn Đình Kim T2, sinh ngày: 09/9/2004; Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày: 22/4/2007. Hiện cháu Kim T2 và cháu Thanh T3 đã đủ tuổi trưởng thành, khỏe mạnh nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Riêng Nguyễn Quang A, sinh ngày: 23/8/2015; Nguyễn Đình Minh Q, sinh ngày: 18/3/2014 thì không phải con của ông, ông cũng đã yêu cầu giám định ADN và kết quả cũng không phải con ruột của ông nên ông đề nghị Tòa án xác định Nguyễn Quang A và Nguyễn Đình Minh Q không phải con ruột của ông. Do đó ông không có trách nhiệm nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông có yêu cầu phản tố là:

1/ Yêu cầu không công nhận quan hệ cha con giữa ông và Nguyễn Đình Minh Q, sinh ngày 18/3/2014; Nguyễn Quang A, sinh ngày 23/8/2015.

2/ Yêu cầu bà Nguyễn Thị L bồi thường tổn thất tinh thần số tiền 23.400.000đồng (tương đương 10 tháng lương cơ bản).

3/ Yêu cầu bà Nguyễn Thị L bồi thường 50% tổng khoản tiền nuôi dưỡng cháu Nguyễn Đình Minh Q, sinh ngày 18/3/2014 và cháu Nguyễn Quang A, sinh ngày 18/5/2015 số tiền cụ thể như sau: $50\% \times (134 + 117) \times 60.000.000 / 12 = 627.500.000đ$.

4/ Đề nghị Tòa án tuyên Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất đối với diện tích 10.463m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 779102 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 17/11/1999; Quyền sử dụng 7.616 m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 14/11/2002 do Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 48, quyền 01/TP/CC- SCT/HĐGD ngày 11/7/2019 vô hiệu một phần do ông P1 không được quyền định đoạt toàn bộ tài sản.

5/ Về phân chia tài sản chung: Đề nghị Tòa án xác định tài sản chung vợ chồng bao gồm:

+ Đối với ½ Quyền sử dụng 10.463m² tương đương 5.231,5 m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 779102 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 17/11/1999 (hiện đang thế chấp tại Ngân hàng NN&PTNT thành phố Đ) đứng tên hộ ông Nguyễn Doãn P1; ngày 30/8/2019 cập nhật cho tặng ông Nguyễn Doãn M, bà Nguyễn Thị L theo Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất được UBND xã T chứng thực số 48, quyền 01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày

11/7/2019. Ông đề nghị được nhận quyền sử dụng đất và thanh toán lại giá trị cho bà L, ước lượng giá trị quyền sử dụng đất khoảng 250.000.000đ.

+ Đối với $\frac{1}{2}$ Quyền sử dụng 7.616 m² đất tương đương 3.808 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 14/11/2002, đứng tên hộ ông Nguyễn Doãn P1, ngày 30/8/2019 cập nhật cho tặng ông Nguyễn Doãn M, bà Nguyễn Thị L theo Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 48, quyền 01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 11/7/2019. Tôi đề nghị được nhận quyền sử dụng đất và thanh toán lại giá trị cho bà L, ước lượng giá trị quyền sử dụng đất khoảng 200.000.000đ.

+ Đối với $\frac{1}{2}$ Quyền sử dụng 4.535m² đất tương đương 2.267,5 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 14/11/2002, đứng tên hộ cụ Nguyễn Doãn P1, ngày 30/8/2019 cập nhật cho tặng ông Nguyễn Doãn M, bà Nguyễn Thị L theo Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất được UBND xã T chứng thực số 48, quyền 01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 11/7/2019. Ông đề nghị được nhận quyền sử dụng đất và thanh toán lại giá trị cho bà L, ước lượng giá trị quyền sử dụng đất khoảng 100.000.000đ.

6/ Đề nghị Tòa án căn cứ công sức đóng góp, mức độ lỗi xác định bà Nguyễn Thị L được hưởng 30% giá trị tài sản đối với tài sản là Quyền sử dụng 367,11 m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4201130545 do UBND thành phố Đ cấp ngày 14/11/2002 (*đang thế chấp tại Ngân hàng NN&PTNT thành phố Đ*) đứng tên ông Nguyễn Doãn P1, bà Nguyễn Thị S). Trên đất có căn nhà do cha ông là cụ Nguyễn Doãn P1 và cụ Nguyễn Thị S xây dựng từ năm 1994; 01 căn nhà do vợ chồng ông xây dựng năm 2020 từ nguồn vốn vay Ngân hàng. Do bà L đã có nhà mua tại xã Đ, tỉnh Lâm Đồng nên tuyên giao cho ông được quản lý, sử dụng và thanh toán chênh lệch lại cho bà L. Ước lượng giá trị nhà và đất khoảng 200.000.000đ.

7/ Xác định khoản nợ Ngân hàng N1 chi nhánh Đ là khoản nợ chung, mỗi người có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ khoản nợ giá trị là một tỷ đồng.

8/ Đề nghị Tòa án xác định xe ô tô hiệu Misubisi biển kiểm soát 49A 773.79 trị giá 900.000.000đ có nguồn gốc mua từ khoản vay Ngân hàng là tài sản chung vợ chồng, phân chia mỗi người được hưởng 50% giá trị là 450.000.000đ, giao cho bà L sử dụng là hoàn trả cho ông M 450.000.000đ.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông bà đã tự thỏa thuận được với nhau về hướng giải quyết nên ông M xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố gồm:

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị L bồi thường tổn thất tinh thần số tiền 23.400.000đồng (10 tháng lương cơ bản).

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị L bồi thường 50% tổng khoản tiền nuôi dưỡng cháu Nguyễn Đình Minh Q, sinh ngày 18/3/2014 và cháu Nguyễn Quang A, sinh ngày 18/5/2015 số tiền cụ thể như sau: $50\% \times (134 + 117) \times 60.000.000 / 12 = 627.500.000đ$.

- Đề nghị Tòa án tuyên Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất QSD đất đối với diện tích 10.463m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 779102 do UBND thành phố Đ cấp ngày 17/11/1999; Quyền sử dụng 7.616 m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 14/11/2002 do Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 48, quyền 01/TP/CC- SCT/HĐGD ngày 11/7/2019 vô hiệu một phần do ông P1 không được quyền định đoạt toàn bộ tài sản.

- Về phân chia tài sản chung: Đối với ½ Quyền sử dụng 10.463m² tương đương 5.231,5 m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 779102 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 17/11/1999 (đang thế chấp tại Ngân hàng NN&PTNT thành phố Đ) đứng tên hộ ông Nguyễn Doãn P1; ngày 30/8/2019 cập nhật cho tặng ông Nguyễn Doãn M, bà Nguyễn Thị L theo Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 48, quyền 01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 11/7/2019. Ông đề nghị được nhận quyền sử dụng đất và thanh toán lại giá trị cho bà L, ước lượng giá trị quyền sử dụng đất khoảng 250.000.000đ. Đối với ½ Quyền sử dụng 7.616 m² đất tương đương 3.808 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 14/11/2002, đứng tên hộ ông Nguyễn Doãn P1, ngày 30/8/2019 cập nhật cho tặng ông Nguyễn Doãn M, bà Nguyễn Thị L theo Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 48, quyền 01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 11/7/2019. Tôi đề nghị được nhận quyền sử dụng đất và thanh toán lại giá trị cho bà L, ước lượng giá trị quyền sử dụng đất khoảng 200.000.000đ. Đối với ½ Quyền sử dụng 4.535m² đất tương đương 2.267,5 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 14/11/2002, đứng tên hộ cụ Nguyễn Doãn P1, ngày 30/8/2019 cập nhật cho tặng ông Nguyễn Doãn M, bà Nguyễn Thị L theo Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 48, quyền 01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 11/7/2019. Tôi đề nghị được nhận quyền sử dụng đất và thanh toán lại giá trị cho bà lý, ước lượng giá trị quyền sử dụng đất khoảng 100.000.000đ.

- Đề nghị Tòa án căn cứ công sức đóng góp, mức độ lỗi xác định bà Nguyễn Thị L được hưởng 30% giá trị tài sản đối với tài sản là Quyền sử dụng 367,11 m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4201130545 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 14/11/2002 (đang thế chấp tại Ngân hàng

NN&PTNT thành phố Đ) đứng tên ông Nguyễn Doãn P1, bà Nguyễn Thị S). Trên đất có căn nhà do cha ông là cụ Nguyễn Doãn P1 và cụ Nguyễn Thị S xây dựng từ năm 1994; 01 căn nhà do vợ chồng ông xây dựng năm 2020 từ nguồn vốn vay Ngân hàng. Do bà L đã có nhà mua tại xã Đ, tỉnh Lâm Đồng nên tuyên giao cho ông được quản lý, sử dụng và thanh toán chênh lệch lại cho bà L. Ước lượng giá trị nhà và đất khoảng 200.000.000đ; Đề nghị Tòa án xác định xe ô tô hiệu Misubisi biển kiểm soát 49A 773.79 trị giá 900.000.000đ có nguồn gốc mua từ khoản vay Ngân hàng là tài sản chung vợ chồng, phân chia mỗi người được hưởng 50% giá trị là 450.000.000đ, giao cho bà L sử dụng là hoàn trả cho ông M 450.000.000đ.

Đối với số nợ Ngân hàng N1 chi nhánh Đ, ông đã trả hiện không còn nợ và ngân hàng cũng đã có văn bản xác nhận. Đối với số nợ của ông H1, bà Á thì ông H1 bà Á cũng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này đề nghị Tòa án xem xét.

Ngoài ra, ông không trình bày gì thêm.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa hôm nay, ông M cũng như luật sư T1 trình bày: Ông M vẫn giữ nguyên việc rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung và yêu cầu bồi thường thiệt hại; tuyên Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 48, quyền 01/TP/CC- SCT/HĐGD ngày 11/7/2019 vô hiệu một phần.

Đề nghị Tòa án giải quyết cho bà L và ông M được ly hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông M xác định cháu Nguyễn Quang A, sinh ngày 23/8/2015 và cháu Nguyễn Đình Minh Q, sinh ngày 18/3/2014 không phải là con đẻ của ông Nguyễn Doãn M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lâm Đồng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà L được ly hôn với ông M.

Về con chung: Bà L, ông M có hai người con chung là Nguyễn Đình Kim T2, sinh ngày 09/9/2004; Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày 22/4/2007 hiện nay đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không xem xét giải quyết.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, không công nhận quan hệ cha con giữa ông M và cháu Nguyễn Quang A, sinh ngày 23/8/2015; cháu Nguyễn Đình Minh Q, sinh ngày 18/3/2014. Do cháu Nguyễn Quang A và cháu

Nguyễn Đình Minh Q là con riêng của bà L nên bà L có trách nhiệm nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia tài sản chung. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu bà L bồi thường tổn thất tinh thần số tiền 23.400.000đ và bồi thường 50% tổng khoản tiền nuôi dưỡng cháu Nguyễn Đình Minh Q và cháu Nguyễn Quang A số tiền 627.500.000đ; Yêu cầu tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 11/7/2019 vô hiệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà L và ông M có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là Ủy ban nhân dân phường X – Đ, tỉnh Lâm Đồng) ngày 28/4/2004. Nay bà L có đơn yêu cầu được ly hôn với ông M và yêu cầu phân chia tài sản thuộc sở hữu chung; bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị xác định 02 người con Nguyễn Quang A, sinh ngày: 23/8/2015; Nguyễn Đình Minh Q, sinh ngày: 18/3/2014 thì không phải con của ông; đồng thời yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung và yêu cầu bà Nguyễn Thị L bồi thường tổn thất tinh thần, bồi thường tiền nuôi dưỡng; yêu tuyên Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất QSD đất số chứng thực số 48, quyền 01/TP/CC- SCT/HĐGD do UBND xã T chứng thực ngày 11/7/2019 vô hiệu một phần. Vì vậy, cần xác định quan hệ tranh chấp là: *“Tranh chấp ly hôn; tranh chấp xác định con; yêu cầu bồi thường thiệt hại; tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Lâm Đồng theo quy định tại khoản 1, 4 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án theo quy định chung.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của bà L thì thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông M kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam và đã được

Ủy ban nhân dân xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là Ủy ban nhân dân phường X – Đ, tỉnh Lâm Đồng) ngày 28/4/2004. Quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông M là có trên thực tế và hai người đã có con chung.

Theo bà L thì bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, thời gian vợ chồng còn chung sống cùng nhau cũng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do trong sinh hoạt hàng ngày có nhiều bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã và không có tiếng nói chung nên nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông M.

Bị đơn ông M cũng thừa nhận mối quan hệ vợ chồng như bà L trình bày, nay bà L đề nghị ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Xét thấy, theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: *“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, ... và lý do chính đáng khác”.

Hội đồng xét xử nhận thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông M đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, hiện vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm đến ai, bà L đang sinh sống tại xã Đ còn ông M đang sinh sống tại phường X - Đ, đời sống chung không có, do đó bà L yêu cầu được ly hôn với ông M là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Theo bà L thì bà và ông M có 04 người con chung là: Nguyễn Đình Kim T2, sinh ngày: 09/9/2004; Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày: 22/4/2007; Nguyễn Quang A, sinh ngày: 23/8/2015; Nguyễn Đình Minh Q, sinh ngày: 18/3/2014.

Tuy nhiên, theo ông M thì ông bà chỉ có 02 người con chung là: Nguyễn Đình Kim T2, sinh ngày: 09/9/2004; Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày: 22/4/2007 hiện các con đã trưởng thành khỏe mạnh nên không yêu cầu giải quyết.

Riêng Nguyễn Quang A, sinh ngày: 23/8/2015; Nguyễn Đình Minh Q, sinh ngày: 18/3/2014 thì không phải con đẻ của ông, ông cũng đã tiến hành làm xét nghiệm ADN thể hiện không phải con của ông.

Xét thấy, con chung Nguyễn Đình Kim T2, sinh ngày: 09/9/2004; Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày: 22/4/2007, hiện bà L và ông M đều thừa nhận các con đã trưởng thành khỏe mạnh nên không yêu cầu giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Riêng Nguyễn Quang A, sinh ngày 23/8/2015; Nguyễn Đình Minh Q, sinh ngày 18/3/2014 thì ông M không thừa nhận là con chung của ông và bà L.

Theo kết quả phân tích ADN ngày 13/4/2026 (*Bút lục số 141-154*) của Công ty TNHH G kết luận: mẫu ADN ký hiệu Nguyễn Doãn M và mẫu ADN ký hiệu Nguyễn Quang A không cùng huyết thống cha con. Mẫu ADN ký hiệu Nguyễn Doãn M và mẫu ADN ký hiệu Nguyễn Đình Minh Q không cùng huyết thống cha con. Như vậy, có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông M xác định cháu Nguyễn Quang A, sinh ngày 23/8/2015 và cháu Nguyễn Đình Minh Q, sinh ngày 18/3/2014 không phải là con đẻ của ông Nguyễn Doãn M.

Hiện cháu A và cháu Q cũng có nguyện vọng ở với mẹ là bà Nguyễn Thị L và là con riêng của bà L nên Hội đồng xét xử cần giao cháu Q, cháu A cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ tuổi thành niên là phù hợp. Ông M không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung:

[2.3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà L có khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, tuy nhiên, nguyên đơn bà L đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung nên cần đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện về yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn.

[2.3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án ông M cũng có có yêu cầu phản tố là yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung; yêu cầu bà L bồi thường tổn thất tinh thần; bồi thường khoản tiền nuôi dưỡng cháu Q, cháu A; đề nghị Tòa án tuyên Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất quyền đất do Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 48, quyền 01/TP/CC- SCT/HĐGD ngày 11/7/2019 vô hiệu một phần. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông M cũng có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố nên cần đình chỉ đối với yêu cầu phản tố này của bị đơn ông M.

[2.3.3] Riêng số nợ ngân hàng N1 – Chi nhánh Đ – Phòng G1, ông Minh xác N đã trả xong và Ngân hàng xác nhận đã tất toán hết khoản nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với khoản nợ của ông H1, bà Á: hiện nay phía ông H1, bà Á không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn để tuyên xử theo hướng nhận định nêu trên là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu 600.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (yêu cầu ly hôn và do yêu cầu xác định con của bị đơn được chấp nhận) nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án đã nộp thay theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002635 và số tiền 33.750.000đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002634 ngày 25/8/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị L số tiền 33.450.000đ tiền tạm ứng án phí còn dư.

- Hoàn trả cho bị đơn ông Nguyễn Doãn M số tiền 31.063.500đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004649 ngày 23/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 4 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 217, khoản 1 Điều 227, Điều 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 19, 51, khoản 1 Điều 56, 57, 58, Điều 81, 82, 83, 84, 89 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Doãn M về việc “*Tranh chấp ly hôn; tranh chấp xác định con; yêu cầu bồi thường thiệt hại và tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Doãn M được ly hôn.

2. Về con chung:

- Xác định bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Doãn M có 02 người con chung là Nguyễn Đình Kim T2, sinh ngày: 09/9/2004; Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày: 22/4/2007. Bà L và ông M đều thừa nhận các con đã trưởng thành khỏe mạnh nên không yêu cầu giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

- Xác định cháu Nguyễn Quang A, sinh ngày 23/8/2015 và cháu Nguyễn Đình Minh Q, sinh ngày 18/3/2014 không phải là con đẻ của ông Nguyễn Doãn M.

Giao cháu Nguyễn Quang A, sinh ngày 23/8/2015 và cháu Nguyễn Đình Minh Q, sinh ngày 18/3/2014 cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng cho

đến khi các con đủ tuổi thành niên là phù hợp. Ông M không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu chia tài sản chung.

4. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Doãn M về việc cầu chia tài sản chung, nợ chung; yêu cầu bà L bồi thường tổn thất tinh thần; bồi thường khoản tiền nuôi dưỡng cháu Q, cháu A; đề nghị Tòa án tuyên Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất quyền đất do Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 48, quyền 01/TP/CC- SCT/HĐGD ngày 11/7/2019 vô hiệu một phần.

5. Về án phí:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu 600.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002635 và số tiền 33.750.000đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002634 ngày 25/8/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị L số tiền 33.450.000đ tiền tạm ứng án phí còn dư.

- Hoàn trả cho bị đơn ông Nguyễn Doãn M số tiền 31.063.500đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004649 ngày 23/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn ông Nguyễn Doãn M có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Riêng nguyên đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

“Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án Dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án Dân sự năm 2025”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 1 – Lâm Đồng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Dương Thị Liên

